

DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ LĨNH VỰC NGOẠI THƯƠNG

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
I- TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU		
1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại		1986 - 2019
2 Tốc độ tăng trưởng ngoại thương so với năm trước và năm gốc		2006 – 2007 (năm gốc 1996) 2008 (năm gốc 2004) 2009 – 2011 (năm gốc 2005) 2012 – 2019 (năm gốc 2010)
3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	Cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước	1986 - 2018
4 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số	1986 - 2018
5 Trị giá xuất khẩu phân theo Danh mục hệ thống ngành KTQD 1993	Danh mục hệ thống ngành KTQD 1993	2006 - 2010
6 Trị giá nhập khẩu phân theo Danh mục hệ thống ngành KTQD 1993	Danh mục hệ thống ngành KTQD 1993	2006 - 2010
7 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS)	Chương DM Hệ thống điều hòa (HS)	2006 (HS 96) 2007 (HS 2002) 2008 – 2011 (HS 2007) 2012 – 2017 (HS 2012) 2016 - 2018 (HS 2017)
8 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hòa (HS)	Chương DM Hệ thống điều hòa (HS)	2006 (HS 96) 2007 (HS 2002) 2008 – 2011 (HS 2007) 2012 – 2017 (HS 2012) 2016 - 2018 (HS 2017)
9 Số nước có quan hệ buôn bán và thị phần phân theo khu vực địa lý		2006 - 2018
10 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước		1986 - 2018

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
II- MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU		
11 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu		1986 - 2019
12 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số		2006 - 2018
13 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu		1986 - 2019
14 Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số		2006 - 2018
15 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo nước		1986 - 2018
16 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo nước		1986 - 2018
III- XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC		
17 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số		2006 – 2018
18 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số		2006 – 2018
19 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số		2006 – 2018
20 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số		2006 – 2018
21 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số		2006 – 2018
22 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số		2006 – 2018
23 Xuất nhập khẩu với các nước ASEAN		1986 - 2018
24 Xuất nhập khẩu với các nước APEC		1986 - 2018
25 Xuất nhập khẩu với các nước Đông Âu		2013 - 2018
26 Xuất nhập khẩu với các nước EU		1986 - 2018
27 Xuất nhập khẩu với các nước Bắc Mỹ		2013 - 2018
28 Xuất nhập khẩu với các nước Châu Phi		2013 - 2018
IV- XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG		

- 27 Ac-hen-ti-na (1995 – 2018)
- 28 A-dec-bai-zan (2006 – 2018)
- 29 Ai-cập (1996 – 2018)
- 30 Ai-len (1994 – 2018)
- 31 An-giê-ri (1988 – 2018)
- 32 Anh (1986 – 2018)
- 33 Áo (1986 – 2018)
- 34 Ả-rập Xê-út (1992 – 2018)
- 35 Ăn-gô-la (1996 – 2018)
- 36 Ấn Độ (1986 – 2018)
- 37 Ba-lan (1986 – 2018)
- 38 Băng-la-đét (1992 – 2018)
- 39 Ba-ren (1997 – 2018)
- 40 Bê-la-rut (1993 – 2018)
- 41 Bê-nanh (1996 – 2018)
- 42 Bỉ (1986 – 2018)
- 43 Bờ Biển Ngà (1997 – 2018)
- 44 Bồ Đào Nha (1994 – 2018)
- 45 Bra-xin (1993 – 2018)
- 46 Bru-nây (1996 – 2018)
- 47 Bun-ga-ri (1986 – 2018)
- 48 Buốc-ki-na-fa-xô (2004 – 2018)
- 49 Các tiểu VQ Ả-rập Thống nhất (1991 – 2018)
- 50 Ca-dắc-xtan (1995 – 2018)
- 51 Ca-mơ-run (1996 – 2018)
- 52 Ca-na-đa (1987 – 2018)
- 53 Căm-pu-chia (1986 – 2018)
- 54 CH Đô-mi-ni-ca (2004 – 2018)
- 55 CH Goa-tê-ma-la (2004 – 2018)
- 56 CHDC Công gô (1996 – 2018)
- 57 Chi-lê (1995 – 2018)
- 58 Cô-lôm-bi-a (1996 – 2018)
- 59 Cộng hòa Trung Phi (1996 – 2018)
- 60 Cô-oét (1996 – 2018)
- 61 Côt-xta-ri-ca (1997 – 2018)
- 62 Crô-at-ti-a (1996 – 2018)
- 63 Đài Loan (1989 – 2018)
- 64 Dăm-bi-a (1996 – 2018)
- 65 Đan-mạch (1992 – 2018)
- 66 Đảo Xa-lô-môn (2000 – 2018)
- 67 Đức (1986 – 2018)
- 68 En-xan-va-đô (2004 – 2018)
- 69 Et-xtô-ni-a (1997 – 2018)
- 70 Ê-cu-a-đo (1996 – 2018)
- 71 Ga-bông (2004 – 2018)
- 72 Ga-na (2004 – 2018)
- 73 Ghi-nê (1996 – 2018)
- 74 Ghi-nê Bit-xao (2008 – 2018)
- 75 Hà Lan (1989 – 2018)
- 76 Hàn Quốc (1986 – 2018)
- 77 Hồng Kông, Trung Quốc (1986 – 2018)
- 78 Hun-ga-ri (1986 – 2018)
- 79 Hy Lạp (1991 – 2018)
- 80 In-đô-nê-xi-a (1986 – 2018)
- 81 I-ta-li-a (1986 – 2018)
- 82 Ix-ra-en (1994 – 2018)
- 83 Joóc-đa-ni (1991 – 2018)
- 84 Lào (1986 – 2018)
- 85 Lat-vi-a (1996 – 2018)
- 86 Li-bê-ri-a (1996 – 2018)
- 87 Li-Băng (1996 – 2018)

88 Li-bi (1992 – 2018)
99 Liên Bang Nga (1991 – 2018)
90 Lit-va (1994 – 2018)
91 Luc-xăm-bua (2004 – 2018)
92 Ma-lay-xi-a (1986 – 2018)
93 Man-ta (1991 – 2018)
94 Ma-rốc (2006 – 2018)
95 Mê-hi-cô (1994 – 2018)
96 Mô-dăm-bic (1993 – 2018)
97 Mô-ri-tuyt (2011 – 2018)
98 Mỹ (1986 – 2018)
99 My-an-ma (1995 – 2018)
100 Nam Phi (1992 – 2018)
101 Na-uy (1986 – 2018)
102 Nhật Bản (1986 – 2018)
103 Ni-giê-ri-a (1995 – 2018)
104 Niu-di-lân (1986 – 2018)
105 Ô-man (1996 – 2018)
106 Ô-xtrây-li-a (1986 – 2018)
107 Pa-kít-xtan (1987 – 2018)
108 Pa-na-ma (1996 – 2018)
109 Pa-pua Niu Ghi-nê (1997 – 2018)
110 Pê-ru (1994 – 2018)
111 Phần Lan (1986 – 2018)
112 Pháp (1986 – 2018)
113 Phi-líp-pin (1990 – 2018)
114 Pu-ec-tô-ri-cô (2004 – 2018)
115 Qua-ta (1993 – 2018)
116 Ru-ma-ni (1986 – 2018)
117 Séc (1986 – 2018)
118 Síp (1993 – 2018)
119 Slô-va-ki-a (1986 – 2018)

120 Slô-ven-nhi-a (1996 – 2018)
121 Tan-za-ni-a (1994 – 2018)
122 Tây Ban Nha (1988 – 2018)
123 Thái Lan (1986 – 2018)
124 Thổ Nhĩ Kỳ (1993 – 2018)
125 Thụy Điển (1986 – 2018)
126 Thụy Sĩ (1986 – 2018)
127 Tô-Gô (1997 – 2018)
128 Trung Quốc (1986 – 2018)
129 U-crai-na (1992 – 2018)
130 U-zơ-bê-ki-xtan (1993 – 2018)
131 U-ru-guay (1996 – 2018)
132 Vê-nê-xu-ê-la (1995 – 2018)
133 Xê-nê-gan (2004 – 2018)
133 Xinh-ga-po (1986 – 2018)
136 Xri-lan-ca (1991 – 2018)
136 Xy-ri (1995 – 2018)

